

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U
TỈNH C**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 160/2024/HNGĐ-ST
Ngày 27-12-2024
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U, TỈNH C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Việt Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Công Đăng;

Ông Huỳnh Việt Bắc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Như Ý, Thư ký Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh C.

Ngày 27 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 355/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 175/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Ngọc L, sinh năm: 1973.

Địa chỉ: Ấp A tháng E, xã K, huyện T, tỉnh C.

- Bị đơn: Ông Lê Đình S, sinh năm: 1965.

Địa chỉ: Ấp F, xã N, huyện U, tỉnh C.

(Các đương sự vắng mặt, bà L có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày **13 tháng 8 năm 2024**, nguyên đơn bà Trần Ngọc L trình bày: Bà với ông S chung sống với vào năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn. Đến khoảng năm 2008 thì bà với ông S phát sinh mâu thuẫn và không còn chung sống với nhau, do nhiều quan điểm trong cuộc sống không hợp nhau, bất đồng trong làm ăn, phát triển kinh tế gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được do đó bà yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông S.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Như N, sinh ngày 28/4/1993 và Lê Trung T, sinh ngày 28/4/1999, hiện các con đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Lê Đình S vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa bà Trần Ngọc L và ông Lê Đình S được xác định là tranh chấp hôn nhân gia đình về việc ly hôn và thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông S được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, bà L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt ông S, bà L.

[2] Về nội dung: Xét thấy về hôn nhân, bà Trần Ngọc L và ông Lê Đình S tự nguyện chung sống với nhau, không đăng ký kết hôn theo quy định nên quan hệ hôn nhân của bà Trần Ngọc L và ông Lê Đình S không được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn, bà L yêu cầu ly hôn. Do bà L và ông S chung sống nhưng không đăng ký kết hôn, có yêu cầu ly hôn nên căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận bà L và ông S là vợ chồng.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Như N, sinh ngày 28/4/1993 và Lê Trung T, sinh ngày 28/4/1999, bà L xác định con chung đã trưởng thành không yêu cầu nên không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm bà Trần Ngọc L phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; khoản 1, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 14, 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Ngọc L và ông Lê Đình S là vợ chồng.

- Về con chung: Tên Lê Như N, sinh ngày 28/4/1993 và Lê Trung T, sinh ngày 28/4/1999 đã trưởng thành, không yêu cầu nên không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

- Án phí dân sự sơ thẩm bà Trần Ngọc L phải chịu 300.000 đồng. Bà Trần Ngọc L đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai

thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0006716 ngày 09/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U, tỉnh C được chuyển thu án phí.

- Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh C;
- VKSND huyện U;
- Chi cục THADS huyện U;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn thư

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Việt Hằng